

Mẫu số 01-A



CÔNG TY CỔ PHẦN  
XE KHÁCH SÀI GÒN  
**SaigonBus**

Số: **305** /XKSG-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xe khách Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: BSG
- Địa chỉ: 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 38 546 110
- Website: [www.saigonbus.com.vn](http://www.saigonbus.com.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/4/2025 tại đường dẫn: [www.saigonbus.com.vn](http://www.saigonbus.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC Quý I năm 2025;
- Văn bản giải trình số 300/CV-CBTT ngày 18/4/2025.

**Người được UQCBTT**



**Trần Thị Kim Hòa**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**  
***SaigonBus***



**MST : 0 3 0 0 4 7 8 0 4 4**

**Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông ; Phường 11 ; Quận 5 ; TP.HCM**  
**Điện thoại : 3839505505 ; Fax : 38546 127**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 1 NĂM 2025**



**Năm 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

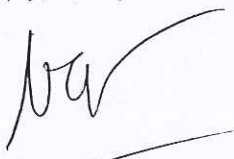
| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>215.971.153.766</b> | <b>220.171.443.373</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>70.775.159.615</b>  | <b>111.262.456.296</b> |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 10.775.159.615         | 14.262.456.296         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 60.000.000.000         | 97.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>40.725.616.438</b>  | <b>20.725.616.438</b>  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 40.725.616.438         | 20.725.616.438         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>97.649.627.111</b>  | <b>81.525.626.106</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |             | 74.127.113.068         | 58.242.181.938         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 550.464.916            | 470.853.801            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        |             | 28.274.595.193         | 28.115.136.433         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        |             | (5.302.546.066)        | (5.302.546.066)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>5.372.191.542</b>   | <b>5.435.599.160</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 5.372.191.542          | 5.435.599.160          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>1.448.559.060</b>   | <b>1.222.145.373</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 458.281.036            | 189.664.060            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | 990.278.024            | 1.032.481.313          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>330.813.818.200</b> | <b>337.240.766.884</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>320.339.005.078</b> | <b>326.570.905.442</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 318.594.178.774        | 324.758.162.387        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.016.571.770.837      | 1.002.817.514.912      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (697.977.592.063)      | (678.059.352.525)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 1.744.826.304          | 1.812.743.055          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 3.709.271.250          | 3.709.271.250          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (1.964.444.946)        | (1.896.528.195)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>664.083.636</b>     | <b>664.083.636</b>     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 664.083.636            | 664.083.636            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>9.810.729.486</b>   | <b>10.005.777.806</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 9.810.729.486          | 10.005.777.806         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>546.784.971.966</b> | <b>557.412.210.257</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>169.262.091.639</b> | <b>181.389.719.642</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>138.980.801.939</b> | <b>143.792.429.942</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 79.992.434.785         | 70.418.124.569         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 1.510.977.856          | 1.037.057.086          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        |             | 6.764.408.951          | 3.752.156.535          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 13.385.314.804         | 29.639.158.445         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 24.196.222.916         | 24.196.222.916         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 9.242.815.738          | 10.841.772.002         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 1.444.094.031          | 1.463.405.531          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | 2.430.377.218          | 2.430.377.218          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 14.155.640             | 14.155.640             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>30.281.289.700</b>  | <b>37.597.289.700</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | 28.054.000.000         | 34.900.000.000         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 2.227.289.700          | 2.697.289.700          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>377.522.880.327</b> | <b>376.022.490.615</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>377.522.880.327</b> | <b>376.022.490.615</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 600.000.000.000        | 600.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 600.000.000.000        | 600.000.000.000        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (222.477.119.673)      | (223.977.509.385)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (223.977.509.385)      | (223.977.509.385)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.500.389.712          |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>546.784.971.966</b> | <b>557.412.210.257</b> |

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

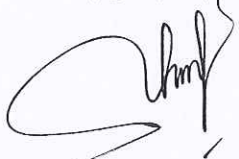
Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
**Nguyễn Thị Văn Anh**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
**ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT**

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
**PHẠM HOÀNG HIỆT**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1                                                                            | 2     | 3           | 4               | 5                 | 6                                            | 7                                              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    |             | 111.309.214.950 | 147.986.034.479   | 111.309.214.950                              | 147.986.034.479                                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02    |             |                 |                   |                                              |                                                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)            | 10    |             | 111.309.214.950 | 147.986.034.479   | 111.309.214.950                              | 147.986.034.479                                |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11    |             | 100.037.950.799 | 119.177.565.236   | 100.037.950.799                              | 119.177.565.236                                |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                 | 20    |             | 11.271.264.151  | 28.808.469.243    | 11.271.264.151                               | 28.808.469.243                                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21    |             | 788.357.053     | 225.513.543       | 788.357.053                                  | 225.513.543                                    |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22    |             |                 | 79.010.538        |                                              | 79.010.538                                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25    |             | 340.880.098     | 595.861.112       | 340.880.098                                  | 595.861.112                                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    |             | 10.493.096.407  | 18.633.359.950    | 10.493.096.407                               | 18.633.359.950                                 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(25+26)            | 30    |             | 1.225.644.699   | 9.725.751.186     | 1.225.644.699                                | 9.725.751.186                                  |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31    |             | 656.220.483     | 353.326.718       | 656.220.483                                  | 353.326.718                                    |
| + Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (NET)                                | 31C   |             |                 |                   |                                              |                                                |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32    |             | 381.475.470     | 426.888.500       | 381.475.470                                  | 426.888.500                                    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                            | 40    |             | 274.745.013     | (73.561.782)      | 274.745.013                                  | (73.561.782)                                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 1.500.389.712   | 9.652.189.404     | 1.500.389.712                                | 9.652.189.404                                  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51    |             |                 |                   |                                              |                                                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52    |             |                 |                   |                                              |                                                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)             | 60    |             | 1.500.389.712   | 9.652.189.404     | 1.500.389.712                                | 9.652.189.404                                  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                             | 70    |             |                 |                   |                                              |                                                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                           | 71    |             |                 |                   |                                              |                                                |
| - Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 90    |             |                 |                   |                                              |                                                |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM HOÀNG HIỆP

Lập ngày 15. tháng 04 năm 2025

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

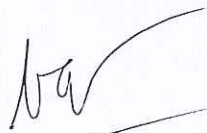
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

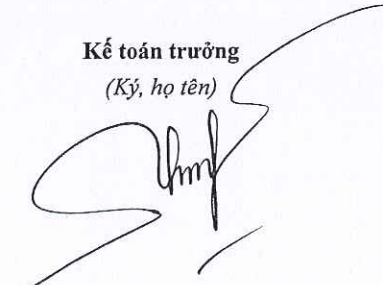
Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1                                                                                   | 2     | 3           | 4                                           | 5                                             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |       |             |                                             |                                               |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | 01    |             | 1.500.389.712                               | 9.652.189.404                                 |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                  |       |             |                                             |                                               |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                            | 02    |             | 19.986.156.289                              | 18.030.953.330                                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05    |             | (788.357.053)                               | (225.513.543)                                 |
| - Chi phí lãi vay                                                                   | 06    |             |                                             | 79.010.538                                    |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08    |             | 20.698.188.948                              | 27.536.639.729                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09    |             | (16.081.797.716)                            | (41.292.350.686)                              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10    |             | 63.407.618                                  | (25.383.333)                                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | (12.127.628.003)                            | 56.303.621.074                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                      | 12    |             | (73.568.656)                                | (289.009.191)                                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                               | 14    |             |                                             | (77.294.724)                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                | 20    |             | <b>(7.521.397.809)</b>                      | <b>42.156.222.869</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      |       |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                        | 21    |             | (13.754.255.925)                            | (57.869.392.739)                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 22    |             |                                             |                                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 23    |             | (20.000.000.000)                            |                                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    |             | 788.357.053                                 | 225.513.543                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | 30    |             | <b>(32.965.898.872)</b>                     | <b>(57.643.879.196)</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                  |       |             |                                             |                                               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                          | 34    |             |                                             | (1.941.000.000)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | 40    |             |                                             | <b>(1.941.000.000)</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                 | 50    |             | <b>(40.487.296.681)</b>                     | <b>(17.428.656.327)</b>                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                              | 60    |             | <b>111.262.456.296</b>                      | <b>49.959.745.159</b>                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61    |             |                                             |                                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                               | 70    |             | <b>70.775.159.615</b>                       | <b>32.531.088.832</b>                         |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Lập ngày 18... tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
PHẠM HOÀNG HIỆP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 1 năm 2025*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13/01/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 13/01/2025 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móoc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tour du lịch. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 07 đơn vị kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

1 Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

2 Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và Du lịch : Số 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

3 Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

4 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SaigonBus: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

5 Xí nghiệp Vận tải Buýt gồm các đơn vị

- Văn phòng Buýt Lạc Long Quân: Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, TP. Hồ Chí Minh – 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Văn phòng Buýt Phổ Quang: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Văn phòng Buýt Phan Văn Trị: Số 439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

6 Cửa hàng Xăng dầu Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường 4, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

7 Địa điểm kinh doanh số 171 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

8 Chi nhánh Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn tầng 18, tòa nhà CEO Tower, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trí Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà nội, Việt Nam.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Theo quy chế tài chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.** Đơn vị tính VNĐ

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                            | Cuối năm              | Đầu năm                |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                   | 711.510.465           | 474.126.709            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn            | 10.063.649.150        | 13.788.329.587         |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng | 60.000.000.000        | 97.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                                | <b>70.775.159.615</b> | <b>111.262.456.296</b> |

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                 | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng | 40.725.616.438        | 20.725.616.438        |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>40.725.616.438</b> | <b>20.725.616.438</b> |

**3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|                                                       | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền trợ giá | 48.453.724.889        | 32.956.651.729        |
| Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền vé tập  | 3.735.172.637         | 3.658.755.102         |
| Công ty TNHH GB Hà Nội                                | 6.180.000.000         | 6.180.000.000         |
| Trường Đại học Mở Tp. HCM                             | 277.612.192           | 1.626.101.564         |
| Công ty Cổ phần Easy Car                              | 3.690.426.964         | 4.073.834.792         |
| Các khách hàng khác                                   | 11.790.176.386        | 9.746.838.751         |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>74.127.113.068</b> | <b>58.242.181.938</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                        | Cuối năm              |                        | Đầu năm               |                        |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                        | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Tạm ứng                                                                | 4.596.122.874         | (31.300.900)           | 4.539.642.020         | (31.300.900)           |
| Ký cược ký quỹ                                                         | 2.710.119.004         | (139.920.000)          | 2.525.859.004         | (139.920.000)          |
| Phải thu Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền phạt mất chuyển | 6.484.700.000         |                        | 6.484.700.000         |                        |
| Phải thu ngân sách Nhà nước – Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông              | 9.018.758.070         |                        | 9.018.758.070         |                        |
| Các khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư xe buýt                                | -                     |                        | 12.806.559            |                        |
| Phải thu về quỹ lương chi vượt trong giai đoạn là công ty TNHH MTV     | 4.606.921.103         | (4.606.921.103)        | 4.606.921.103         | (4.606.921.103)        |
| Phải thu khác                                                          | 857.974.142           |                        | 926.449.677           |                        |
| <b>Tổng</b>                                                            | <b>28.274.595.193</b> | <b>(4.778.142.003)</b> | <b>28.115.136.433</b> | <b>(4.778.142.003)</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                       | Cuối năm             |          | Đầu năm              |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.132.403.341        |          | 4.114.937.658        |          |
| Công cụ dụng cụ       | 30.062.669           |          | 32.949.668           |          |
| Hàng hóa              | 256.304.222          |          | 334.290.524          |          |
| Hàng gửi đi bán       | 953.421.310          |          | 953.421.310          |          |
| <b>Tổng</b>           | <b>5.372.191.542</b> |          | <b>5.435.599.160</b> |          |

#### 6. Chi phí trả trước

##### Ngắn hạn

##### Dài hạn

Lợi thế kinh doanh

Thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ

Chi phí khác

##### Tổng

| Cuối năm       | Đầu năm        |
|----------------|----------------|
| 458.281.036    | 189.664.060    |
| 9.810.729.486  | 10.005.777.806 |
| 812.094.171    | 959.747.655    |
| 8.944.963.213  | 8.944.963.213  |
| 53.672.102     | 101.066.938    |
| 10.269.010.522 | 10.195.441.866 |

#### 7. Xây dựng cơ bản dở dang

Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, P13, Q Tân Bình

##### Tổng

| Cuối năm    | Đầu năm     |
|-------------|-------------|
| 664.083.636 | 664.083.636 |
| 664.083.636 | 664.083.636 |

#### 8. Tăng giảm tài sản vô hình

Nguyên giá

Số dư tại ngày 01/01/2025

Tăng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

| Phần mềm      | Tổng          |
|---------------|---------------|
| 3.709.271.250 | 3.709.271.250 |
| 3.709.271.250 | 3.709.271.250 |

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2025

Tăng trong kỳ

Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2025

Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ

|               |               |
|---------------|---------------|
| 1.896.528.195 | 1.896.528.195 |
| 67.916.751    | 67.916.751    |
| 1.964.444.946 | 1.964.444.946 |
| 1.812.743.055 | 1.812.743.055 |
| 1.744.826.304 | 1.744.826.304 |

304  
CY  
N  
CH  
N  
MNH

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                            | Nhà cửa vật kiến trúc  | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải    | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác          | Tổng                     |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Nguyên giá                                 |                        |                      |                        |                          |                    |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2025                  | 125.037.118.957        | 5.852.956.281        | 857.014.098.663        | 14.632.173.487           | 281.167.523        | 1.002.817.514.911        |
| - Tăng trong kỳ                            |                        |                      |                        |                          |                    |                          |
| Mua trong năm                              |                        |                      |                        |                          |                    |                          |
| - Giảm trong kỳ                            |                        |                      | 13.754.255.925         |                          |                    | 13.754.255.925           |
| Thanh lý nhượng bán                        |                        |                      |                        |                          |                    |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>125.037.118.957</b> | <b>5.852.956.281</b> | <b>870.768.354.588</b> | <b>14.632.173.487</b>    | <b>281.167.523</b> | <b>1.016.571.770.836</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                        |                      |                        |                          |                    |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2025                  | 74.685.548.857         | 4.822.874.018        | 585.617.048.339        | 12.652.713.787           | 281.167.523        | 678.059.352.524          |
| - Tăng trong kỳ                            |                        |                      |                        |                          |                    |                          |
| Khấu hao trong năm                         | 985.577.875            | 61.185.660           | 18.742.886.388         | 128.589.615              | -                  | 19.918.239.538           |
| - Giảm trong kỳ                            |                        |                      |                        |                          |                    |                          |
| Thanh lý nhượng bán                        |                        |                      |                        |                          |                    |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>75.671.126.732</b>  | <b>4.884.059.678</b> | <b>604.359.934.727</b> | <b>12.781.303.402</b>    | <b>281.167.523</b> | <b>697.977.592.062</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                        |                      |                        |                          |                    |                          |
| <b>Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2025</b> | <b>50.351.570.100</b>  | <b>1.030.082.263</b> | <b>271.397.050.324</b> | <b>1.979.459.700</b>     | <b>-</b>           | <b>324.758.162.387</b>   |
| <b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>    | <b>49.365.992.225</b>  | <b>968.896.603</b>   | <b>266.408.419.861</b> | <b>1.850.870.085</b>     | <b>-</b>           | <b>318.594.178.774</b>   |



### 10. Phải trả người bán

|                                           | Cuối năm               |                        | Đầu năm                |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | Giá ghi sổ             | Số có khả năng trả nợ  | Giá ghi sổ             | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>1. Ngắn hạn</b>                        | <b>79.992.434.785</b>  | <b>79.992.434.785</b>  | <b>70.418.124.569</b>  | <b>70.418.124.569</b>  |
| CN Tổng Cty CKGTVT SG                     |                        |                        |                        |                        |
| – TNHH MTV – XN Cơ Khí Ô Tô An Lạc        | 27.747.881.616         | 27.747.881.616         | 26.087.552.360         | 26.087.552.360         |
| Cty CP X dầu Dầu Khí SG                   | 31.447.904.023         | 31.447.904.023         | 25.765.411.473         | 25.765.411.473         |
| Cty CP KD Khí Miền Nam                    | 14.623.005.714         | 14.623.005.714         | 7.959.501.114          | 7.959.501.114          |
| Các khách hàng khác                       | 6.173.643.432          | 6.173.643.432          | 10.605.659.622         | 10.605.659.622         |
| <b>2. Dài hạn</b>                         | <b>28.054.000.000</b>  | <b>28.054.000.000</b>  | <b>34.900.000.000</b>  | <b>34.900.000.000</b>  |
| CN Tổng Cty CKGTVT SG                     |                        |                        |                        |                        |
| – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc | 28.054.000.000         | 28.054.000.000         | 34.900.000.000         | 34.900.000.000         |
| <b>Tổng</b>                               | <b>108.046.434.785</b> | <b>108.046.434.785</b> | <b>105.318.124.569</b> | <b>105.318.124.569</b> |

### 11. Thuế các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

|                                    | Đầu năm               |                      | Cuối năm              |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  |
| <b>1. Phải nộp</b>                 | <b>3.752.156.535</b>  | <b>5.011.145.854</b> | <b>1.998.893.438</b>  | <b>6.764.408.951</b> |
| Thuế GTGT                          | 342.883.915           | 111.105.384          | 136.176.676           | 317.812.623          |
| Thuế tài nguyên                    | 456.320               | 1.324.800            | 1.324.800             | 456.320              |
| Tiền thuê đất                      | -                     | 3.037.323.708        | -                     | 3.037.323.708        |
| Thuế đất Phi Nông nghiệp           | -                     | -                    | -                     | -                    |
| Thuế TNCN                          | -                     | 1.851.391.962        | 1.851.391.962         | -                    |
| Các khoản phí lệ phí phải nộp khác | 3.408.816.300         | 10.000.000           | 10.000.000            | 3.408.816.300        |
| <b>2. Phải thu</b>                 | <b>1.032.481.313</b>  | <b>42.203.289</b>    |                       | <b>990.278.024</b>   |
| Thuế TNDN nộp thừa                 | 960.116.433           |                      |                       | 960.116.433          |
| Thuế TNCN                          | 72.364.880            | 42.203.289           |                       | 30.161.591           |

### 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả tiền thuê đất trích trước khu đất :

|                                                        |                       |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 171, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM | 3.969.796.549         | 3.969.796.549         |
| 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM        | 1.180.590.228         | 1.180.590.228         |
| 342/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP.HCM        | 12.484.457.864        | 12.484.457.864        |
| 500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận 3, TP.HCM        | 6.561.378.275         | 6.561.378.275         |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>24.196.222.916</b> | <b>24.196.222.916</b> |

### 13. Phải trả phải nộp khác

|                                   | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>1.444.094.031</b> | <b>1.463.405.531</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 90.599.800           | 104.912.600          |
| Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn      | 856.197.760          | 854.197.760          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 497.296.471          | 504.295.171          |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>2.227.289.700</b> | <b>2.697.289.700</b> |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn       | 2.227.289.700        | 2.697.289.700        |

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu nhận trước

**Tổng**

Cuối năm

9.242.815.738

**9.242.815.738**

Đầu năm

10.841.772.002

**10.841.772.002****16. Vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng            |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 600.000.000.000           | (268.848.127.663)                 | 331.151.872.337 |
| Lãi năm trước             |                           | 44.870.618.278                    | 44.870.618.278  |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 600.000.000.000           | (223.977.509.385)                 | 376.022.490.615 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 600.000.000.000           | (223.977.509.385)                 | 376.022.490.615 |
| Lãi năm nay               |                           | 1.500.389.712                     | 1.500.389.712   |
| Số dư tại cuối kỳ         | 600.000.000.000           | (222.477.119.673)                 | 377.522.880.327 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 11.102.749.002         | 23.513.688.818         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 100.205.562.198        | 124.472.345.661        |
| <b>Tổng</b>                | <b>111.309.214.950</b> | <b>147.986.034.479</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                          | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán  | 10.627.701.560         | 22.579.861.639         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 89.410.249.239         | 96.597.703.597         |
| <b>Tổng</b>              | <b>100.037.950.799</b> | <b>119.177.565.236</b> |

**3. Chi phí tài chính**

|              | Năm nay  | Năm trước         |
|--------------|----------|-------------------|
| Lãi tiền vay | -        | 79.010.538        |
| <b>Tổng</b>  | <b>-</b> | <b>79.010.538</b> |

**4. Chi phí bán hàng**

|                  | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bán hàng | 340.880.098        | 595.861.112        |
| <b>Tổng</b>      | <b>340.880.098</b> | <b>595.861.112</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                         | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                       | 2.750.650.013         | 2.614.163.837         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 659.889.271           | 610.879.782           |
| Thuế phí và lệ phí                      | 5.627.253.835         | 13.888.208.311        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác | 1.455.303.288         | 1.520.108.020         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>10.493.096.407</b> | <b>18.633.359.950</b> |

## 6. Lợi nhuận khác

### Thu nhập khác

Các khoản khác

### Chi phí khác

Phân bổ lợi thế kinh doanh

Các khoản khác

### Tổng

| Năm nay     | Năm trước    |
|-------------|--------------|
| 656.220.483 | 353.326.718  |
| 656.220.483 | 353.326.718  |
| 381.475.470 | 426.888.500  |
| 147.653.484 | 147.653.484  |
| 233.821.986 | 279.235.016  |
| 274.745.013 | (73.561.782) |

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG

### 1. Thù lao Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh – Chủ tịch HĐQT

Ông Trần Ngọc Dân – Thành viên

Ông Phạm Hoàng Hiệp – Thành viên

Ông Trần Long – Thành viên

Ông Trần Lâm – Thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Việt – Thành viên

Ông Nguyễn Hồ Minh – Thành viên

Bà Trần Thị Kim Hòa – Thư ký hội đồng quản trị

Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Người phụ trách quản trị

### Tổng

| Năm nay     | Năm trước   |
|-------------|-------------|
| 24.000.000  | 24.000.000  |
| 18.000.000  | 18.000.000  |
| 18.000.000  | 18.000.000  |
| 18.000.000  | 18.000.000  |
| 18.000.000  | 18.000.000  |
| 18.000.000  | 18.000.000  |
| 18.000.000  | 18.000.000  |
| 15.000.000  | 15.000.000  |
| 9.000.000   | 9.000.000   |
| 156.000.000 | 156.000.000 |

### 2. Lương, thù lao Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Soạn – Trưởng ban

Bà Trần Thị Ngọc Dung – Nguyên Thành viên

Bà Vũ Thị Hồng Cẩm – Nguyên Thành viên

Bà Nguyễn Thị Tố Như – Thành viên

Bà Trần Kim Tuyền – Thành viên

### Tổng

| Năm nay     | Năm trước   |
|-------------|-------------|
| 75.000.000  | 75.000.000  |
| -           | 15.000.000  |
| -           | 15.000.000  |
| 15.000.000  |             |
| 15.000.000  |             |
| 105.000.000 | 105.000.000 |

### 3. Lương và lợi ích Ban điều hành Kế toán trưởng

Ông Phạm Hoàng Hiệp – Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Việt – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồ Minh – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nhim Vuồn Phu – Phó Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Kế toán trưởng kiêm người phụ trách quản trị

### Tổng

| Năm nay     | Năm trước   |
|-------------|-------------|
| 195.000.000 | 195.000.000 |
| 150.000.000 | 150.000.000 |
| 150.000.000 | 150.000.000 |
| 150.000.000 | 150.000.000 |
| 135.000.000 | 135.000.000 |
| 780.000.000 | 780.000.000 |

### 4. Số dư với các bên liên quan

#### Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Easy Car

#### Tổng

#### Phải trả người bán

Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí

Ô Tô An Lạc

| Năm nay        | Năm trước      |
|----------------|----------------|
| 3.690.426.964  | 4.073.834.792  |
| 3.690.426.964  | 4.073.834.792  |
| Năm nay        | Năm trước      |
| 67.084.804     | 62.871.255     |
| 55.801.881.616 | 60.987.552.360 |

|                                         |                       |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông       | 49.313.224            |                       |
| Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây         | 41.511.077            | 46.054.687            |
| Công ty Cổ phần Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn | 96.376.798            |                       |
| Công ty Cổ phần Easy Car                | 18.780.120            | 18.780.120            |
| Công ty Cổ phần New City Rent A Car     | 25.380.000            | 25.920.000            |
| Công ty Cổ phần New City Rental         | 26.460.000            | 27.000.000            |
| <b>Tổng</b>                             | <b>56.126.787.639</b> | <b>61.168.178.422</b> |

#### 5. Giao dịch với các bên liên quan

##### Bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                                 | Năm nay           | Năm trước            |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV                                   |                   | 884.231.319          |
| CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô An Lạc | 2.777.778         | 2.777.778            |
| Công ty Cổ phần Easy Car                                        | 35.709.230        | 270.000.000          |
| Công ty Cổ phần New City Rent a Car                             | -                 | 9.000.000            |
| <b>Tổng</b>                                                     | <b>38.487.008</b> | <b>1.166.009.097</b> |

##### Mua hàng và thuê dịch vụ

|                                                                 | Năm nay               | Năm trước *           |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty CKGTVT SG – TNHH MTV                               | 65.916.485            | 165.560.319           |
| CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc | 20.726.473.829        | 57.693.228.379        |
| CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – XN Toyota Bến Thành          | 4.274.400             | 4.733.400             |
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông                               | 45.549.282            | 52.078.104            |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây                                 | 108.871.714           | 103.987.558           |
| Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn                         | 89.062.423            | 96.454.714            |
| Công ty Cổ phần New City Rent A Car                             | 70.666.660            | 72.000.000            |
| Công ty Cổ phần New City Rental                                 | 73.500.000            | 75.000.000            |
| <b>Tổng</b>                                                     | <b>21.184.314.793</b> | <b>58.263.042.474</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Nguyễn Thị Văn Anh*

*HOÀN THỊ GIAO THUYẾT*



*PHẠM HOÀNG HIỆP*